

Bản án số: 04/2024/KDTM-PT

Ngày: 30/01/2024

V/v Tranh chấp hợp đồng giao khoán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tĩnh

Ông Phan Thanh Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thuý Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2023/TLPT-KDTM ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán”. Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 14/2023/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4422/2023/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Hồ Tuấn D, sinh năm 1970 - Chủ Doanh nghiệp tư nhân T2;

Địa chỉ: G, ấp B, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1990, địa chỉ: A, đường số C, khu dân cư S, khu phố M, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần V;

Địa chỉ: B N, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Đức T – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1957, địa chỉ: B, khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Người kháng cáo: Công ty Cổ phần V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung, các lời khai có trong hồ sơ vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 24/7/2019, ông Hồ Tuấn D là chủ Doanh nghiệp tư nhân T2 (bên B) có ký hợp đồng số 02/HĐ-SN về việc giao khoán gia công lắp dựng cửa sắt, cửa nhôm, cửa kéo, khung bảo vệ cửa sắt với Công ty Cổ phần V (bên A). Nội dung hợp đồng, bên A đồng ý giao khoán trọn gói cho bên B thực hiện cung cấp, gia công, lắp đặt cửa sắt, cửa nhôm, cửa kéo, khung bảo vệ sắt (kể cả phụ kiện sử dụng cho việc lắp đặt, kính, sơn dầu hoàn thiện,...) công trình Trường tiểu học T3, huyện C, tỉnh Bến Tre và bên B thực hiện thi công đúng như hồ sơ thiết kế được chủ đầu tư phê duyệt. Tổng giá trị hợp đồng là 1.150.000.000 đồng (một tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng). Thời gian thực hiện từ ngày 25/7/2019 đến ngày 30/12/2019. Hình thức thanh toán tiền mặt hoặc chuyển khoản. Bên A tạm ứng cho bên B thi công làm 03 lần như sau: Lần 1 là 35% sau khi ký hợp đồng là 402.500.000 đồng, lần 2 là 30% sau khi bàn giao vật liệu đã gia công thô là 345.000.000 đồng, lần 3 là 35% sau khi đã bàn giao toàn bộ là 402.500.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện công việc, thực tế phát sinh thêm khối lượng công trình cần thiết nên ngày 20/01/2020 hai bên ký phụ lục hợp đồng số 02./PLHĐ/HĐ-SN về việc điều chỉnh nội dung Hợp đồng số 02/HĐ-SN công trình Trường Tiểu học T3, hai bên ghi nhận khối lượng bổ sung của công trình là 148.350.000 đồng, do đó tổng giá trị của hợp đồng là 1.298.350.000 đồng.

Ông Hồ Tuấn D đã thực hiện xong công việc theo hợp đồng, đã nhận số tiền thanh toán từ Công ty Cổ phần V số tiền 895.850.000 đồng. Giá trị còn lại của hợp đồng là 402.500.000 đồng. Mặc dù, ông Hồ Tuấn D đã nhiều lần yêu cầu nhưng Công ty Cổ phần V không thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng. Vì vậy, ông D yêu cầu Công ty Cổ phần V phải thanh toán số tiền 402.500.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Theo các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người đại diện ủy quyền của bị đơn trình bày:

Công ty Cổ phần V thừa nhận có ký với Doanh nghiệp tư nhân T2 do ông Hồ Tuấn D làm chủ hợp đồng số 02/HĐ-SN ngày 24/7/2019 như lời trình bày của nguyên đơn. Ông D đã thực hiện xong công việc theo hợp đồng nhưng ông D không cung cấp được các biên bản nghiệm thu hạng mục công trình giao khoán. Do đó, Công ty Cổ phần V chỉ đồng ý trả cho Doanh nghiệp tư nhân T2 số tiền gốc là 402.500.000 đồng với điều kiện Doanh nghiệp tư nhân T2 phải cung cấp được biên bản nghiệm thu hạng mục theo hợp đồng đã ký kết giữa Doanh nghiệp tư nhân T2 và Công ty Cổ phần V. Công ty Cổ phần V không

đồng ý trả lãi cho Doanh nghiệp tư nhân T2 vì Doanh nghiệp tư nhân T2 không cung cấp được biên bản nghiệm thu hạng mục theo hợp đồng đã ký kết giữa Doanh nghiệp tư nhân T2 và Công ty Cổ phần V. Nếu Doanh nghiệp tư nhân T2 cung cấp được biên bản nghiệm thu hạng mục theo hợp đồng đã ký kết nêu trên thì Công ty Cổ phần V sẽ đồng ý trả lãi nhưng chỉ trả lãi từ ngày nộp được biên bản này. Đối với phí bảo hành đối với hạng mục của hợp đồng về việc giao khoán gia công lắp dựng cửa sắt, cửa nhôm, cửa kéo, bình bông bảo vệ sắt ngày 24/7/2019 do Công ty Cổ phần V đã bỏ ra thì Công ty không có yêu cầu Doanh nghiệp tư nhân T2 phải trả lại.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân thành phố B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 14/2023/KDTM-ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Tuấn D là chủ Doanh nghiệp tư nhân T2 đối với Công ty Cổ phần V.

Buộc Công ty Cổ phần V có trách nhiệm trả cho ông Trần Tuấn D1 là chủ Doanh nghiệp tư nhân T2 số tiền 522.646.250 đồng (năm trăm hai mươi hai triệu sáu trăm bốn sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng), trong đó tiền nợ gốc là 402.500.000 đồng (bốn trăm lẻ hai triệu, năm trăm nghìn đồng), tiền lãi là 122.646.250 đồng (một trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm bốn sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Công ty Cổ phần V kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre huỷ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên quan điểm kháng cáo là yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm. Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần V, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 14/2023/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty Cổ phần V trong thời hạn qui định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo trình tự thủ tục phúc thẩm.

[2] Các bên đương sự đều thừa nhận đã tiến hành ký hợp đồng số 02/HĐ - SN về việc giao khoán gia công lắp dựng cửa sắt, cửa nhôm, cửa kéo, khung bảo vệ sắt. Theo nội dung của hợp đồng là Công ty Cổ phần V đồng ý giao khoán trọn gói cho bên Doanh nghiệp tư nhân T2 thực hiện cung cấp, gia công, lắp đặt cửa sắt, cửa nhôm, cửa kéo, khung bảo vệ sắt (kể cả phụ kiện sử dụng cho việc lắp đặt, kính, sơn dầu hoàn thiện,...) tại công trình Trường tiểu học T3, huyện C, tỉnh Bến Tre và Doanh nghiệp tư nhân T2 phải thi công đúng như hồ sơ thiết kế được chủ đầu tư phê duyệt. Tổng giá trị hợp đồng số 02/HĐ-SN và Phụ lục hợp đồng về việc điều chỉnh nội dung của hợp đồng số 02/HĐ-SN là 1.298.350.000 đồng. Doanh nghiệp tư nhân T2 đã thực hiện xong công việc theo hợp đồng, Công ty Cổ phần V đã thanh toán cho Doanh nghiệp tư nhân T2 được số tiền là 895.850.000 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là 402.500.000 đồng nên ông Hồ Tuấn D – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T2 khởi kiện yêu cầu Công ty Cổ phần V thanh toán số tiền 402.500.000 đồng và lãi suất chậm trả theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tương ứng với thời gian chậm trả tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm. Công ty Cổ phần V chỉ đồng ý trả cho ông D số tiền 402.500.000 đồng với điều kiện ông D phải cung cấp được biên bản nghiệm thu hạng mục theo hợp đồng đã ký kết giữa Doanh nghiệp tư nhân T2 với Công ty Cổ phần V.

[3] Xét thấy, theo hợp đồng số 02/HĐ-SN ngày 24/7/2019 giữa Công ty Cổ phần V và Doanh nghiệp tư nhân T2 không có thỏa thuận về nội dung bên B phải cung cấp được biên bản nghiệm thu hạng mục sau khi hoàn thành xong công việc. Mặt khác, ngày 17/9/2020 chủ đầu tư là Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện C (gọi tắt là Ban quản lý dự án) đã tiến hành nghiệm thu, theo đó thành phần tham dự gồm có: Ban quản lý dự án; Đơn vị thiết kế; Đơn vị tư vấn giám sát; Đơn vị thi công; Đơn vị sử dụng (Trường tiểu học T3); Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Ủy ban nhân dân xã T Theo đó, kết quả nghiệm thu đánh giá chất lượng hạng mục đạt yêu cầu. Hội đồng nghiệm thu thống nhất nghiệm thu công trình. Ngày 22/12/2021, các đơn vị chức năng liên quan như: Ban quản lý dự án, đơn vị sử dụng (Trường tiểu học T3), Đơn vị giám sát, Đơn vị thi công (Công ty Cổ phần V) cũng đã tiến hành lập Biên bản nghiệm thu hết thời gian bảo hành, đã có nhận xét, đánh giá: Qua thực tế kiểm tra công trình, hội đồng xác nhận công trình đến nay vẫn đảm bảo chất lượng theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Do đó, căn cứ vào kết quả nghiệm thu thì công trình Trường tiểu học T3 đã đạt yêu cầu về chất lượng, được chủ đầu tư và đơn vị giám sát nghiệm thu theo quy định tại Điều 3 của Hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận chưa thanh toán cho nguyên đơn số tiền là

402.500.000 đồng. Bị đơn chỉ đồng ý thanh toán số tiền này khi nguyên đơn cung cấp được bản nghiệm thu hạng mục theo hợp đồng đã ký kết là không phù hợp. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty Cổ phần V trả cho ông Hồ Tuấn D là chủ Doanh nghiệp tư nhân T2 số tiền nợ gốc 402.500.000 đồng là có cơ sở.

[4] Đối với yêu cầu về số tiền lãi:

Xét thấy, hợp đồng số 02/HĐ-SN ngày 24/7/2019 các bên không có thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán. Tuy nhiên, việc Công ty Cổ phần V đã vi phạm về nghĩa vụ thanh toán nên căn cứ theo quy định tại Điều 306 Luật thương mại năm 2005 quy định: “Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”. Do đó, Công ty Cổ phần V phải có trách nhiệm trả lãi theo mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng lãi suất quá hạn trung bình của 03 ngân hàng là Ngân hàng TMCP Đ, Ngân hàng TMCP Đ1, Ngân hàng TMCP C lần lượt: $16,8\% + 19,5\% + 20,25\% / 3 = 18,8\% / \text{năm}$ ($1,5\% / \text{tháng}$) là phù hợp. Thời gian tính lãi từ ngày 01/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 28/8/2023) là 19 tháng 27 ngày, cụ thể như sau: $402.500.000 \text{ đồng} \times 19 \text{ tháng } 27 \text{ ngày} \times 1,5\% / \text{tháng} = 120.146.250 \text{ đồng}$.

[5] Công ty Cổ phần V kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty Cổ phần V.

[6] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty Cổ phần V phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần V; Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 14/2023/KDTM-ST ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre, cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 117, 357, 398, 401, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 306 của Luật thương mại;

Căn cứ Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hồ Tuấn D là chủ Doanh nghiệp tư nhân T2 đối với Công ty Cổ phần V.

Buộc Công ty Cổ phần V có trách nhiệm trả cho ông Trần Tuấn D1 là chủ Doanh nghiệp tư nhân T2 số tiền 522.646.250 đồng (năm trăm hai mươi hai triệu, sáu trăm bốn sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng), trong đó tiền nợ gốc là 402.500.000 đồng (bốn trăm lẻ hai triệu, năm trăm nghìn đồng), tiền lãi là 120.146.250 đồng (một trăm hai mươi triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí thu thập chứng cứ là 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) buộc Công ty Cổ phần V phải chịu. Ông Hồ Tuấn D (Chủ Doanh nghiệp tư nhân T2) đã nộp nên Công ty Cổ phần V có trách nhiệm trả lại cho ông Hồ Tuấn D số tiền này.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Công ty Cổ phần V phải nộp số tiền án phí là 24.905.850 đồng (hai mươi bốn triệu, chín trăm lẻ năm nghìn, tám trăm năm mươi đồng)

Hoàn trả lại cho ông Hồ Tuấn D – Chủ Doanh nghiệp tư nhân T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 29.446.000 đồng (hai mươi chín triệu, bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009994 ngày 02/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. Về Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần V phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo biên lai thu số 0007223 ngày 13/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND TP B;
- Chi cục THADS TP B;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Minh Đạt